SAO Y; Tỉnh Lạng Sơn; 19/01/2024 16:40:03 +07:00

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 154 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);

Căn cứ các Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông (Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Ba, Sê San, SrêPôk và Đồng Nai) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

Căn cứ các giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đối với các công trình hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu 725 hồ chứa, đập dâng của 644 công trình thủy lợi, thủy điện, cụ thể:

1. Công trình thủy điện: 685 hồ chứa, đập dâng của 607 công trình.

2. Công trình thủy lợi: 40 hồ chứa, đập dâng của 37 công trình.

Điều 2. Trách nhiệm trong theo dõi, giám sát và công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng:

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý tài nguyên nước:

a) Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng; xử lý vi phạm đối với hành vi không bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định;

b) Định kỳ rà soát, cập nhật, tổng hợp và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ: chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Quyết định này và tổ chức việc đăng tải, công bố dòng chảy tối thiểu đối với các hồ chứa, đập dâng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại các Quyết định tiếp theo lên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định của Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2064/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Công Thành

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: CT, NN&PTNT, GTVT, XD;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TNMT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục KTTV;
- Vụ Môi trường;
- Trung tâm QHĐTTNNQG;
- Viện KHTNN;
- Văn phòng TTUBSMC Việt nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VP Bộ (để đăng tải trên cổng TTĐT Bộ);
- Lưu: VT, VP, TNN.

Danh mục

GIÁ TRỊ DÒNG CHẢY TỐI THIỂU Ở HẠ DU CÁC HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
A	**CÁC LƯU VỰC SÔNG LỚN**										
I	**Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng**										
1	Hòa Thuận		Hòa Thuận	Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,0	Thủy điện
2	Tiên Thành		Tiên Thành, Hạnh Phúc	Phục Hòa, Quảng Uyên	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,0	Thủy điện
3	Pác Khuổi		Lê Chung	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	3,08			Thủy điện
4	Bạch Đằng		Bạch Đằng	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	1,93			Thủy điện
5	Nà Lòa		Vĩnh Quý, Triệu Ẩu	Hạ Lang, Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	0,5			Thủy điện
6	Khuổi Luông		Cách Linh, Bế Văn Đàn	Quảng Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang		1,2		Thủy điện
7	Nà Tẩu		Độc Lập	Quảng Yên	Cao Bằng	Sông Vi Vọng	Sông Bắc Vọng	0,5			Thủy điện
8	Khánh Khê		Bình Trung, Khánh Khê	Cao Lộc, Văn Quan	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,1			Thủy điện
9	Hồ Bản Lải		Khuất Xá, Sàn Viên	Lộc Bình	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	2,24			Thủy lợi
10	Thác Xăng		Hùng Việt, Hùng Sơn, Hồng Phong, Bắc La	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	2,7		15,5	Thủy điện
11	Khuổi Nộc		Lương Thượng	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	1,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
12	Pác Cáp		Lương Thành và Văn Mi	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	1,53			Thủy điện
13	Bắc Khê 1		Kim Đồng	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng	1,25			Thủy điện
14	Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6)		Trấn Ninh, Điềm He, Hồng Thái, Hoàng Việt	Văn Quan, Văn Lãng	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,84			Thủy điện
15	Tràng Định 2		Đào Viên, Khánh Chiến, Quốc Việt	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc			9,15	Thủy điện
16	Thượng Ân		Thượng Ân	Ngân Sơn	Bắc Kạn	suối Nà Vải	sông Hiến	0,2			Thủy điện
17	Bình Long		Hồng Việt	Hoà An	Cao Bằng	Sông Dẻ Rào	Sông Bằng Giang		3,23		Thủy điện
II	**Sông Hồng - Thái Bình**										
II.1	**Sông Thái Bình**										
18	Thác Giềng Bậc 1		Xuất Hóa	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,0			Thủy điện
19	Thác Giềng Bậc 2		Xuất Hóa	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,4			Thủy điện
20	Nậm Cắt		Đôn Phong	Bạch Thông	Bắc Kạn	Suối Nậm Cắt	Sông Cầu	0,5			Thủy điện
II.2	**Sông Hồng**										
	Sông Thao										
21	Tà Lơi 2		Trung Lèng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,93			Thủy điện
22	Tà Lơi 3		Mường Hum, Trung Lèng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,0		1,6	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
23	Mường Hum		Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát, Ngòi Hum)	Sông Thao	1,75			Thủy điện
24	Ngòi Phát		Bản Vược, Bản Xèo, Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Suối Ngòi Phát	Sông Thao	2,6			Thủy điện
25	Pờ Hồ	Đập chính	Trung Lèng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Pờ Hồ	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Trung Lèng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Tà Lé	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,18			Thủy điện
26	Nậm Hô		Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Suối Nậm Hô (Nậm Ho)	Suối Sinh Quyền	0,46			Thủy điện
27	Nậm Pung		Nậm Pung, Mường Hum	Bát Xát	Lào Cai	Nậm Pung	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát)	0,3			Thủy điện
28	Bản Xèo		Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Bản Xèo	Suối Ngòi Phát	0,2			Thủy điện
29	Phố Cũ		Bản Vược	Bát Xát	Lào Cai	Suối Phố Cũ	Sông Thao	0,35			Thủy điện
30	Sùng Vui		Bản Khoang, Phìn Ngan	Sa Pa	Lào Cai	Suối Phìn Hồ (Suối Quang Kim)	Sông Thao	0,2			Thủy điện
31	Vạn Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim (suối Ngòi Xan)	Sông Thao	1,32			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
32	Mây Hồ	Đập chính	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Can Hồ, Suối Mẩy Hồ	Sông Thao	0,23			Thủy điện
		Đập phụ 1	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Can Hồ	Suối Quang Kim	0,11			Thủy điện
		Đập phụ 2	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Mẩy Hồ	Suối Quang Kim	0,011			Thủy điện
33	Ngòi Xan 1	Đập Suối Thầu	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,4			Thủy điện
		Đập Suối Quang Kim	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,5			Thủy điện
34	Ngòi Xan 2		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,32			Thủy điện
35	Trung Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,3			Thủy điện
36	Cốc San		Trung Chải, Tòng Sành, Cốc San	Sa Pa, Bát Xát,Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,6			Thủy điện
37	Cốc San Hạ		Cốc San	Bát Xát	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,54			Thủy điện
38	Ngòi Đường 1		Tả Phời	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao	0,13			Thủy điện
39	Ngòi Đường 2		Tả Phời	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao		0,16		Thủy điện
40	Lao Chải		Cầu Mây	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	0,58			Thủy điện
41	Sử Pán 1		Tả Van, Sử Pán	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,19			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
42	Sử Pán 2		Sử Pán và Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,5			Thủy điện
43	Nậm Củn		Thanh Phú	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,68		8,69	Thủy điện
44	Bản Hồ		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,83		6,26	Thủy điện
45	Tà Thàng		Bản Phùng, Gia Phú	Sa Pa, Bảo Thắng	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	3,1		10	Thủy điện
46	Séo Chong Hô		Bản Hồ, Tả Van	Sa Pa	Lào Cai	Suối Séo Trung Hô	Ngòi Bo	0,2			Thủy điện
47	Nậm Toóng		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Nậm Pu	Ngòi Bo	1,26			Thủy điện
48	Nậm Sài		Liên Minh	Thị xã Sa Pa	Lào Cai	Suối Nậm Cang	Ngòi Bo	0,86			Thủy điện
49	Suối Trát		Thị trấn Tằng Loỏng	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Trát	Sông Thao	0,14			Thủy điện
50	Nậm Xây Luông 3		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,48			Thủy điện
51	Nậm Xây Luông 4-5		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,56		1,30	Thủy điện
52	Nậm Xây Luông		Nậm Xây, Minh Lương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,1		2,60	Thủy điện
53	Minh Lương Thượng		Minh Lương, Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,83			Thủy điện
54	Minh Lương		Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,44			Thủy điện
55	Suối Chăn 1		Hòa Mạc, Làng Giàng, Nậm Dạng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
56	Suối Chăn 2		Khánh Yên Thượng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
57	Nậm Xây Nọi 2	Đập chính	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Xây Noi	Suối Ngòi Nhù	0,2			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Ma Nọi	Nậm Xây Nọi	0,07			Thủy điện
58	Nậm Mu		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu	0,23			Thủy điện
59	Nậm Mu 2		Mường Mùn	Tuần Giáo	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Mức	2,35			Thủy điện
60	Nậm Mở 3		Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mở	Nậm Mu		0,73		Thủy điện
61	Tu Trên		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tu	Suối Minh Lương	0,17			Thủy điện
62	Nậm Khóa 3		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu		0,6		Thủy điện
63	Nậm Khắt		Dần Thàng,Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Khắt	Suối Nhu	0,77			Thủy điện
64	Suối Chút 1	Đập chính	Dương Quỳ, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Phụ lưu suối Nậm Cáy	Suối Chút				Thủy điện
		Đập phụ 1	Dương Quỳ, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Phụ lưu suối Chút	0,1			Thủy điện
		Đập phụ 2	Dương Quỳ, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Phụ lưu suối Chút	Suối Nậm Cáy	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 3	Dương Quỳ, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Cáy	Phụ lưu suối Nậm Cáy	0,05			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
65	Suối Chút 2	Đập chính	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Bơ	0,22			Thủy điện
		Đập phụ	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Táu	Suối Chút	0,03			Thủy điện
		Đập điều tiết	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Bơ	Suối Chút	0,01			Thủy điện
66	Phú Mậu I		Liêm Phú	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Phú Mậu	Ngòi Chán		0,12		Thủy điện
67	Nậm Tha 3		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	0,85			Thủy điện
68	Nậm Tha 4		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,0			Thủy điện
69	Nậm Tha 5		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,2			Thủy điện
70	Nậm Tha 6		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,32			Thủy điện
71	Nậm Tha Hạ		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,0			Thủy điện
72	Nậm Nhùn 1	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Ma Mọi	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Nậm Ma Mọi	Suối Nậm Nhùn	0,02			Thủy điện
73	Nậm Nhùn 2	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	0,12			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Nhùn	0,05			Thủy điện
74	Thào Sa Chải		Nậm Có	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Có	Ngòi Hút	0,112/ 0,32			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
75	Ngòi Hút 1		Phong Dụ Thượng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Hút	sông Thao	2,26			Thủy điện
76	Ngòi Hút 2		Tú Lệ, Nậm Có	Văn Chấn, Mù Cang Chải	Yên Bái	Ngòi Hút	sông Thao	1,45			Thủy điện
77	Ngòi Hút 2A		Nậm Có, Phong Dụ Thượng, Nậm Búng	Mù Cang Chải, Văn Yên, Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Hút	Sông Thao	1,75			Thủy điện
78	Làng Bằng		Xuân Tầm	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Róm	Sông Thao	0,16			Thủy điện
79	Hát Lìu		Bản Công	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,35			Thủy điện
80	Trạm Tấu		Hồ, Bản Mù, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,98			Thủy điện
81	Noong Phai		Pá Hu, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	1,4		1,70	Thủy điện
82	Văn Chấn		An Lương	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,1			Thủy điện
83	Thác Cá 1		An Lương	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,3			Thủy điện
84	Thác Cá 2		Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,94			Thủy điện
85	Đồng Sung		Viễn Sơn, Đại Sơn, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	6,3			Thủy điện
86	Pá Hu		Pá Hu	Trạm Tấu	Yên Bái	Nậm Tăng	Ngòi Thia	0,75		2,25	Thủy điện
87	Phình Hồ		Phình Hồ	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,35			Thủy điện
88	Nậm Đông 4		Túc Đán	Trạm Tấu	Yên Bái	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,39			Thủy điện
89	Nậm Đông 3		Túc Đán	Trạm Tấu	Yên Bái	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,28			Thủy điện
90	Nà Hẩu		Nà Hẩu, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thíp	Ngòi Thia	0,194			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
91	Vực Tuần		Cát Thịnh	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Lao	Sông Thao	0,62			Thủy điện
92	Hồ Ngòi Giành		Trung Sơn	Yên Lập	Phú Thọ	Ngòi Giành	Sông Thao	0,36			Thủy lợi
93	Sài Lương		Sùng Đô	Văn Chấn	Yên Bái	Suối Sùng Đô	Ngòi Thia	0,08		0,13	Thủy điện
94	Nậm Tục Bậc 2		Nghĩa Sơn	Văn Chấn	Yên Bái	Nậm Túc (Nậm Tục)	Nậm Đông	0,44			thủy điện
95	Chàng Phàng		Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	suối Phìn Hồ (Nậm Pạt)	Nậm So	0,16			Thủy điện
96	Móng Sến		Trung Chải	thị xã Sa Pa	Lào Cai	Mống Xến	Ngòi Đum	0,17			Thủy điện
97	Chí Lư	Đập chính	Tà Xi Láng, Làng Nhì, Phình Hồ	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,24			Thủy điện
		Đập phụ	Tà Xi Láng, Làng Nhì, Phình Hồ	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,04			Thủy điện
98	Hạnh Phúc	Đập chính	Đại Sơn	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thắt	sông Thao	0,56			Thủy điện
		Đập phụ 1	Đại Sơn	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thắt	sông Thao	0,07			Thủy điện
		Đập phụ 2	Đại Sơn	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thắt	sông Thao	0,04			Thủy điện
	Sông Đà										
99	Pắc Ma		Mủ Cả, Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng	55,6			Thủy điện
100	Hòa Bình		Tân Thịnh, Phương Lâm, Thái Thịnh	TP, Hòa Bình	Hòa Bình	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
101	Sơn La		Ít Ong	Mường La	Sơn La	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
102	Lai Châu		Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
103	Nậm Củm 4		Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Củm	Sông Đà	2,33			Thủy điện
104	Nậm Bụm 1		Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Bum	Sông Đà	0,61			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
105	Nậm Bụm 2		Hua Bum, Bum Nưa	Nậm Nhùn, Mường Tè	Lai Châu	Nậm Bum	Sông Đà	1,17			Thủy điện
106	Nậm Nghẹ		Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Nghẹ	Nậm Bum	0,35			Thủy điện
107	Nậm Xí Lùng 1		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	0,66			Thủy điện
108	Nậm Sì Lường 1		Pa Vệ Sử	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	1,8			Thủy điện
109	Nậm Sì Lường 1A		Pa Vệ Sử	Mương Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	1,97			Thủy điện
110	Nậm Sì Lường 3		Pa Vệ Sử, Bum Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	2,0			Thủy điện
111	Nậm Sì Lường 4		Bum Tở, Bum Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	2,1			Thủy điện
112	Pa Hạ	Đập chính	Pa Vệ Sử	Mường Tè	Lai Châu	Suối Pá Hạ	Suối Nậm Sì Lường	0,25			Thủy điện
		Đập phụ 1	Pa Vệ Sử	Mường Tè	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 2	Pa Vệ Sử	Mường Tè	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,01			Thủy điện
		Đập phụ 3	Pa Vệ Sử	Mường Tè	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,04			Thủy điện
113	Nậm Cấu 1		Bum Tở	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cấu	Nậm Bum	0,9			Thủy điện
114	Nậm Cấu 2		Bum Tở	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cấu	Nậm Bum	1,0			Thủy điện
115	Nậm He		Mường Tùng	Mường Chà	Điện Biên	Suối Nậm He	Nậm Lay	0,12		5	Thủy điện
116	Nậm Na 1		Huổi Luông, Ma Ly Pho	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà			53	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
117	Nậm Na 3		Chăn Nưa	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà			69	Thủy điện
118	Nậm Cát		Hoang Thèn	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Nậm Cát	Nậm Na	0,1			Thủy điện
119	Nậm So 1		Thèn Sin	Tam Đường	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	0,89			Thủy điện
120	Nậm So 2		Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	1,18			Thủy điện
121	Nậm Han		Nậm Xe, Thèn Sin	Phong Thổ, Tam Đường	Lai Châu	Suối Van Hồ	Nậm So	0,3			Thủy điện
122	Nậm Pạc 1	Đập 1-1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Phìn Hồ	Nậm Pạt	0,22			Thủy điện
		Đập 1-2	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Suối Phìn Hồ	0,34			Thủy điện
123	Nậm Pạc 2	Đập 2-1	Sin Suối Hồ và Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Dền Sung	0,41			Thủy điện
		Đập 2-2	Sin Suối Hồ và Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pạt	Suối Phìn Hồ	0,75			Thủy điện
124	Nậm Pạc 1A	Đập 1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Tung Qua Lìn	Nậm Pạt	0,1			Thủy điện
		Đập 2	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Nậm Pạt	0,16			Thủy điện
125	Nậm Lụm 1	Đập chính	Bản Lang, Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,4			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Ma Quai Hồ	Nậm Lung	0,1			Thủy điện
126	Nậm Lụm 2	Đập chính	Bản Lang, Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,55			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	Húy Hao	Nậm Lung	0,07			Thủy điện
127	Nậm Xe		Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pạt	Nậm So	0,8			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
128	Pa Tần 2	Đập chính	Pa Tần	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tần	Nậm Na	0,72			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tần	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tiến	Nậm Tần	0,14			Thủy điện
129	Hua Bun		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,33			Thủy điện
130	Nậm Ban 1		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,44			Thủy điện
131	Nậm Ban 2	Đập chính	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,68			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Vòng	Nậm Ban	0,11		0,15	Thủy điện
132	Nậm Ban 3		Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,98			Thủy điện
133	Nậm Cuổi		Nậm Pì	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Cỏi	Nậm Na	1,44			Thủy điện
134	Huổi Vang		Mường Mươn	Mường Chà	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	5,85			Thủy điện
135	Trung Thu		Pa Ham, Trung Thu	Mường Chà, Tủa Chùa	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	10,4			Thủy điện
136	Long Tạo		Pú Xi; Huổi Mí	Tuần Giáo, Mường Chà	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà		7,0		Thủy điện
137	Mùn Chung 2		Mùn Chung	Tuần Giáo	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Mức		2,26		Thủy điện
138	Nậm Pay		Nà Tòng	Tuần Giáo	Điện Biên	Suối Nậm Bay	Sông Nậm Mu	0,3			Thủy điện
139	Chiềng Ngàm Thượng		Tông Cọ	Thuận Châu	Sơn La	Suối Muội	Sông Đà	0,4		0,79	Thủy điện
140	Nậm Giôn		Nậm Giôn, Chiềng Ơn	Quỳnh Nhai, Mường La	Sơn La	Nậm Giôn	Sông Đà	0,67			Thủy điện
141	Bản Chát		Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
142	Huội Quảng		Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà	5,0		(*)	Thủy điện
143	Nậm Đích 1		Khun Há	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Đích	Nậm Mu	0,21			Thủy điện
144	Chu Va 2	Đập 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,54			Thủy điện
		Đập 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Chu Va 8	Nậm Dê	0,04			Thủy điện
		Đập 3	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Huổi Hô	Nậm Dê	0,22			Thủy điện
145	Nậm Thi 2	Đập chính	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nậm Thi	Nậm Dê	0,29			Thủy điện
		Đập phụ 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nhỏ	Nậm Dê	0,05			Thủy điện
		Đập phụ 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,23			Thủy điện
146	Nậm Be		Phúc Khoa, Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Be	Nậm Bon	0,81			Thủy điện
147	Nậm Bon		Phúc Khoa	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Bon	Nậm Mu	0,6			Thủy điện
148	Hua Chăng		Trung Đồng, thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,19			Thủy điện
149	Hua Chăng 2		Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
150	Mường Kim		Hồ Bốn	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
151	Mường Kim 2		Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,33			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
152	Mường Kim 3	Đập chính	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,5			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Bốn	Nậm Kim	0,14			Thủy điện
153	Hồ Bốn		Hồ Bốn	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	1,0			Thủy điện
154	Khao Mang		Khao Mang	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
155	Khao Mang Thượng		Lao Chải	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
156	Ma Lừ Thàng		Dế Xu Phình	Mù Căng Chải	Yên Bái	Suối Pinh Hô	Nậm Kim	0,25			Thủy điện
157	Phìn Hồ		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Suối Trai	Nậm Mu	0,44			Thủy điện
158	Nậm Trai 4		Hua Trai	Mường La	Sơn La	Suối Trai	Nậm Mu	0,62			Thủy điện
159	Mí Háng Tầu		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Khốt	Suối Trai	0,09			Thủy điện
160	Nậm Khốt		Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Khốt	Suối Nậm Chiến	0,46			Thủy điện
161	Ngọc Chiến	Đập chính	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Nghẹp	Suối Chiến	0,224			Thủy điện
		Đập Chiron	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	phụ lưu Nậm Nghẹp	Nậm Nghẹp	0,056			Thủy điện
162	Nậm Chiến		Ngọc Chiến, Chiềng Muông	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,0			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
163	Chiềng Muôn	Đập chính	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Kìm	Suối Chiến	0,087			Thủy điện
		Đập CN 1	Nậm Păm, Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,126			Thủy điện
		Đập CN 2	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Huổi Mong	Suối Chiến	0,03			Thủy điện
164	Nậm Chiến 2		Chiềng Muôn, Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,9		0,09	Thủy điện
165	Nậm Chiến 3		Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,97		0,09	Thủy điện
166	Pá Chiến		Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,1			Thủy điện
167	Nậm Bú		Tạ Bú	Mường La	Sơn La	Nậm Pan	Sông Đà		1,7		Thủy điện
168	Nậm La		Mường Bú	Mường La	Sơn La	Nậm La	Nậm Bú	0,38			Thủy điện
169	Nậm Chanh		Mường Chanh, Hua La	Mai Sơn, Sơn La	Sơn La	Nậm Chanh	Nậm La	0,1			Thủy điện
170	Nậm Pia		Chiềng Hoa	Mường Hoa	Sơn La	Nậm Pia	Sông Đà	0,7			Thủy điện
171	Chiềng Công 1		Chiềng Công, Chiềng Ân	Mường La	Sơn La	Suối Nậm Pia	Sông Đà	0,55			Thủy điện
172	Chiềng Công 2		Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Suối Nậm Hồng	Nậm Pia	0,4			Thủy điện
173	Nậm Xá		Chiềng Ân	Mường La	Sơn La	Nậm Pia (Nậm Xá)	Sông Đà	0,36			Thủy điện
174	Nậm Hồng 1		Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia	0,22			Thủy điện
175	Nậm Hồng 2		Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia	0,29			Thủy điện
176	Suối Lừm 1		Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lưm	Sông Đà		0,34		Thủy điện
177	Suối Lừm 3		Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lưm	Sông Đà			0,18	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
178	Nậm Chim 1		Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,57			Thủy điện
179	Nậm Chim 1A		Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,66			Thủy điện
180	Nậm Chim 2		Xím Vàng, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim (Nậm Chim)	Sông Đà	0,85			Thủy điện
181	Nậm Chim 1B		Hang Chú	Bắc Yên	Sơn La	Suối Pao Cư Sáng	Suối Chim	0,23			Thủy điện
182	Xím Vàng 2		Làng Chếu, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Vàn	Sông Đà	0,47			Thủy điện
183	Mường Sang 2		Mường Sang	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,72			Thủy điện
184	Mường Sang 3		Mường Sang	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,75			Thủy điện
185	Tắt Ngoẵng		Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	1,1			Thủy điện
186	Tà Niết		Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,61			Thủy điện
187	Sập Việt		Sặp Vạt	Yên Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,55			Thủy điện
188	To Buông		Lóng Phiêng, Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung (Suối To Buông)	Suối Sập Việt	0,2			Thủy điện
189	Đông Khùa		Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung	Suối Sập Việt	0,22			Thủy điện
190	Thủy lợi Suối Sập		Suối Tọ	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà			1,42 (khi Q>2,42)	Thủy lợi
191	Suối Sập 1		Tà Xùa, Suối Tọ	Bắc Yên, Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,36			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
192	Suối Sập 3		Suối Bau	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,0		1,0	Thủy điện
193	Háng Đồng A1	Đập chính	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,21			Thủy điện
		Đập CN	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Bẹ	Suối Háng Đồng	0,25			Thủy điện
194	Háng Đồng A		Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,18			Thủy điện
195	Mường Bang		Mường Bang	Phù Yên	Sơn La	Suối Khoang	Sông Đà	0,2			Thủy điện
196	Suối Nhạp A		Đồng Ruộng	Đà Bắc	Hoà Bình	Suối Nhạp	Sông Đà	0,41			Thủy điện
197	Sơ Vin		Mường Tè	Vân Hồ	Sơn La	Suối Sơ Vin	Sông Đà	0,04	0,14		Thủy điện
198	Suối Tân 2		Chiềng Khoa	Mộc Châu	Sơn La	Suối Tân	Sông Đà	0,3			Thủy điện
199	So Lo 1		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện
200	So Lo 2		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện
201	Suối Tráng		Bắc Phong, Thung Nai	Cao Phong	Hòa Bình	Suối Vàng	Sông Đà	0,55			Thủy điện
202	Nậm Mức		Pa Ham, Mường Mùn	Mường Chà, Tuần Giáo	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	8,1			Thủy điện
203	Suối Lĩnh		Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Mít	Sông Đà	0,27			Thủy điện
204	Nậm Nghẹ 1A		Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	Suối Nậm Nghẹ	Suối Nậm Bum	0,25			Thủy điện
205	Đề Dính Máo		Chế Tạo	Mù Căng Chải	Yên Bái	Suối Nha Tràng	Suối Phìn Hồ	0,17			Thủy điện
206	Mường Mít		Mường Mít, Phúc Than, Pắc Ta	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Mít	sông Nậm Mu	1,02			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
207	Phiêng Côn		Phiêng Côn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,72			Thủy điện
208	Hồng Ngài		Hồng Ngài	Bắc Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	2,0			Thủy điện
209	Huổi Chan 1		Mường Pồn	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Mức	sông Đà	5,25			Thủy điện
210	Nậm Xe 2A		Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	phân lưu Suối Nậm So	Sông Nậm Na	0,02			Thủy điện
211	Nậm Xe 2		Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Nậm Pạt	Nậm So	1,2			Thủy điện
212	Van Hồ		Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Nậm Pạt	0,29			Thủy điện
213	Pa Tần 1		Pa Tần	Sìn Hồ	Lai Châu	Suối Nậm Tần	Sông Nậm Na	0,44			Thủy điện
214	Nậm Chản	Đập chính	Tả Ngảo	Sìn Hồ	Lai Châu	Suối Nậm Chản	Suối Nậm Khăm	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Tả Ngảo	Sìn Hồ	Lai Châu	Phụ lưu Suối Nậm Chản	Suối Nậm Chản	0,01			Thủy điện
215	Phiêng Lúc	Đập số 1	Nậm Cần	Tân Uyên	Lai Châu	Sông Nậm Mu	sông Đà	7,82			Thủy điện
		Đập số 2	Nậm Cần	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Cha	sông Nậm Mu	0,4			Thủy điện
216	Nậm Lằn		Ka Lăng	Mường Tè	Lai Châu	Suối Nậm Lằn	Sông Đà	0,44			Thủy điện
217	Nậm Củm 5		Pa ủ	Mường Tè	Lai Châu	Suối Thọ Gụ	Suối Nậm Củm	0,85			Thủy điện
218	Đề Bâu		Trung Thu	Tủa Chùa	Điện Biên	Suối Đề Bâu	sông Nậm Mức	0,32			Thủy điện
219	Nậm Lụng		Khổng Lào	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lụng	Nậm So	1,04			Thủy điện
220	Huổi Văn		Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Lai Châu	suối Nậm Nhùm	sông Đà	0,13			thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
221	Nậm Củm 2		Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Củm	sông Đà	1,2			thủy điện
222	Nậm Củm 3		Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Củm	sông Đà	2,08			thủy điện
223	Kho Hà	Đập chính	Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Ha Nế	suối Nậm Củm	0,42			thủy điện
		Đập phụ	Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	Khò Ma	suối Nậm Củm	0,24			thủy điện
224	Nậm Xí Lùng 2		Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Sì Lường	Suối Nậm Bum	0,95			thủy điện
225	Nậm Xí Lùng 2A		xã Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Sì Lường	Suối Nậm Bum	1,24			thủy điện
226	Sông Lô 5		Quang Minh, Kim Ngọc	Bắc Quang	Hà Giang	Sông Lô	Sông Đà	44,23			thủy điện
227	Nậm Pì	Đập chính	Nậm Pì, Pú Đao	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Long	Nậm Khao	0,19			thủy điện
		Đập phụ	Nậm Pì, Pú Đao	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Khao	Nậm Na	0,11			thủy điện
228	Nậm Pảng 2	Đập chính	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Pảng	Nậm ban	0,12			thủy điện
		Đập phụ	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Hon	Nậm Pảng	0,08			thủy điện
229	Hố Mít	Đập chính	Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	suối Nậm Mít	Nậm Mu	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	suối Đề Dâu Kỳ	suối Nậm Mít	0,01			Thủy điện
		Đập phụ	Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	suối Đề Chứ Giàng	suối Nậm Mít	0,01			Thủy điện
230	Nậm Be 2		Phúc Khoa và TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	suối Nậm Be	suối Nậm Bon	0,63			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
231	Nậm Bụm 1A	Đập chính	Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	suối Nậm Bum	sông Đà	0,31			Thủy điện
		Đập phụ	Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	suối Dền Thàng	suối Nậm Bum	0,24			Thủy điện
232	Nậm Đích 2		Khun Há	Tam Đường	Lai Châu	suối Nậm Đích	sông Nậm Mu	0,39			Thủy điện
	Sông Lô										
233	Sông Lô 4		Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	23,0		36,8	Thủy điện
234	Sông Lô 6		Vĩnh Hảo, Hùng An, Quang Minh, Vô Điếm, Kim Ngọc; Yên Thuận	Bắc Quang, Hàm Yên	Tuyên Quang, Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	46,3			Thủy điện
235	Sông Lô 8A		Tân Yên, Tân Thành	Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	60,25			Thủy điện
236	Sông Lô 8B		Tứ Quận, Phúc Ninh, Thắng Quân,	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng		62,15		Thủy điện
237	Nậm Má		Cao Bồ	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Ma	Sông Lô	0,4			Thủy điện
238	Thanh Thủy bậc 1		Xín Chải, Thanh Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thuỷ	Sông Lô	0,57			Thủy điện
239	Thanh Thủy 2		Thanh Thủy, Thanh Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thuỷ	Sông Lô	0,87			Thủy điện
240	Suối Sửu 1		Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sửu	Sông Lô	0,14			Thủy điện
241	Suối Sửu 2		Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sửu	Sông Lô	0,25			Thủy điện
242	Thuận Hòa		Thuận Hòa, Thái An	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,1			Thủy điện
243	Thái An		Thái An, Đông Hà	Quản Bạ	Hà giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
244	Sông Miện		Bát Đại Sơn, Na Khê	Quản Bạ, Yên Minh	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
245	Sông Miện 5		Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,6			Thủy điện
246	Sông Miện 5A		Thuận Hoà	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	6,0			Thủy điện
247	Sông Miện 6		Quang Trung	TP. Hà Giang	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	5,06			Thủy điện
248	Nậm An	Đập chính	Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Suối Nậm Mu	Sông Lô	0,23			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Phụ lưu của Suối Nậm Mu	Suối Nậm Mu	0,07			Thủy điện
249	Sông Chừng		Yên Bình	Quang Bình	Hà Giang	Sông Con	Sông Lô		2,05		Thủy điện
250	Nậm Ly 1		Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Li	Sông Con	1,19			Thủy điện
251	Tả Quan 1		Nậm Ty	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Nậm Ong	Suối Bạc	0,08			Thủy điện
252	Sông Bạc		Tân Trịnh	Quang Bình	Hà Giang	Suối Bạc	Sông Con	2,53			Thủy điện
253	Tuyên Quang		Na Hang	Na Hang	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô			(*)	Thủy điện
254	Mông Ân		Nam Quang, Pác Miầu	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,8			Thủy điện
255	Bảo Lạc B		Bảo Toàn	Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô		7,45		Thủy điện
256	Bảo Lâm 1		Lý Bôn, Vĩnh Quang, Bảo Toàn	Bảo Lâm, Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô		19,3		Thủy điện
257	Bắc Mê		Yên Phong, Phú Nam	Bắc Mê	Hà Giang	Sông Gâm	Sông Lô	20,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
258	Chiêm Hóa		Ngọc Hội, Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô		2,35		Thủy điện
259	Yên Sơn		Quí Quân	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô	12,0			Thủy điện
260	Nho Quế 1		Giàng Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm			8,4	Thủy điện
261	Nho Quế 2		Cán Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,5			Thủy điện
262	Nho Quế 3		Lũng Pù	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,6			Thủy điện
263	Bảo Lâm 3		Niệm Tòng, Đức Hạnh	Mèo Vạc, Bảo Lâm	Hà Giang, Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,8			Thủy điện
264	Bảo Lâm 3A		Lý Bôn, Đức Hạnh	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	11,0			Thủy điện
265	Sông Nhiệm 3		Niêm Sơn	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	1,76			Thủy điện
266	Sông Nhiệm 4		Niêm Tòng	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế		2,2		Thủy điện
267	Nậm Mạ 1	Đập chính	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Ba Tiên	Nậm Mạ	0,1			Thủy điện
		Đập phụ	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Mạ	Sông Gâm	0,13			Thủy điện
268	Tà Làng		Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Cạn	Khuổi Chỏ Lèn	Suối Tà Điểng	0,12			Thủy điện
269	Sông Chảy 3		Pờ Ly Ngài	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	2,4			Thủy điện
270	Sông Chảy 5		Thèn Phàng, Ngán Chiên	Xín Mần	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	4,55			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
271	Sông Chảy 6		Cốc Pài, Thèn Phàng	Xín Mần	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	5,96			Thủy điện
272	PaKe		Sán Chải, Pà Vầy Sủ	Si Ma Cai, Xín Mần	Lào Cai, Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô		6,93		Thủy điện
273	Bắc Hà		Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		53,4		Thủy điện
274	Bảo Nhai bậc 1		Bảo Nhai	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	6,8	42,0		Thủy điện
275	Bảo Nhai bậc 2		Cốc Lầu	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	8,4	44,0		Thủy điện
276	Nậm Lúc		Nậm Lúc	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	9,8			Thủy điện
277	Vĩnh Hà		Thượng Hà	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		6,2	25,0	Thủy điện
278	Phúc Long		Phúc Khánh	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	10,64			Thủy điện
279	Thác Bà		Thác Bà	Yên Bình	Yên Bái	Sông Chảy	Sông Lô			(*)	Thủy điện
280	Mường Khương		Dìn Chin, Nấm Lư	Mường Khương	Lào Cai	Suối Làn Tử Hồ	sông Chảy	0,96			Thủy điện
281	Nậm Yên		Chế Là, Nấm Dẩn	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Yên	sông Chảy	0,37			Thủy điện
282	Tà Lạt		Bản Lầu	Mường Khương	Lào Cai	Suối Nậm Sin	Suối Tòng Gia	0,3			Thủy điện
283	Nậm Khánh		Nậm Khánh	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Nậm Phàng	Sông Chảy	0,85			Thủy điện
284	Nậm Phàng B		Nậm Khánh	Bắc hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,63			Thủy điện
285	Nậm Phàng		Nậm Khánh, Nậm Đét	Bắc Hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,73			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
286	Bắc Nà		Thải Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Bắc Nà	Nậm Phàng	1,08			Thủy điện
287	Bắc Nà 1		Thải Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Tùng Phi	Suối Bắc Nà	0,34			Thủy điện
288	Bắc Cuông		Xuân Hòa	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Bắc Cuông	Sông Chảy	3,0			Thủy điện
289	Nậm Mu		Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Suối Nậm Mu	Sông Lô	0,56			Thủy điện
290	Sông Lô 2		Đạo Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	29,3			Thủy điện
291	Nậm Ngần 2	Đập chính	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Nậm Khiên	Suối Nậm Am	0,15			Thủy điện
		Đập phụ 1	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Nậm Am	Sông Lô	0,17			Thủy điện
		Đập phụ 2	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Bản Khoét	Suối Nậm Khiên	0,06			Thủy điện
		Đập phụ 3	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Làng Vùi	Suối Nậm Khiên	0,03			Thủy điện
292	Quảng Nguyên		Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Suối Nậm Li	Sông Con	0,97			Thủy điện
293	Nậm Là		Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Suối Nậm Là	Suối Nậm Li (Suối Nậm Lỳ)	0,164			Thủy điện
294	Mận Thắng	Đập chính	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Thàng	Suối Lùng Chúa	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Pú	Suối Lùng Chúa	0,11			Thủy điện
		Đập điều tiết	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Lùng Chúa	Suối Nậm Thàng	0,02			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
295	Suối Chùng	Đập chính	Tiên Nguyên, Tân Bắc	Quang Bình	Hà Giang	Suối Chùng	Sông Con	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Tiên Nguyên, Tân Bắc	Quang Bình	Hà Giang	Suối Đôi	Suối Chùng	0,02			Thủy điện
296	Tân Lập		Tân Lập	Bắc Quang	Hà Giang	Suối Ngòi Quang	Sông Lô	0,29			Thủy điện
297	Nậm Mít Luông		Pắc Ta	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Mít	Nậm Mu	0,545			Thủy điện
298	Mường Mươn		Ma Thì Hồ và Na Sang	Mường Chà	Điện Biên	suối Nậm Chim	Nậm Mức	0,95			Thủy điện
299	Phìn Hồ 2	Đập chính	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	suối Phìn Hồ (suối Trai)	sông Nậm Mu	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	suối Nả Háng	suối Phìn Hồ	0,09			Thủy điện
300	Nậm Hóp		Tiên Nguyên	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Hóp	Suối Bạc	1,57			Thủy điện
301	Sông Lô 7		Minh Dân, Yên Phú	Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	58,6			Thủy điện
302	Xuân Minh		Xuân Minh, Tiên Nguyên	Quang Bình	Hà Giang	Suối Bạc	Sông Con	4,36			Thủy điện
303	Thiên Hồ		Tân Lập, Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Nậm Mu	Sông Lô	0,2			Thủy điện
304	Thanh Thủy 1B	Đập chính	Lao Chải, Xín Chải	Vị Xuyên	Hà Giang	Thanh Thủy	Nậm Mu	0,31			Thủy điện
		Đập phụ	Lao Chải, Xín Chải	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Thả	Thanh Thủy	0,12			Thủy điện
305	Nậm Lang	Đập chính	Lũng Hồ, Du Tiến, Du Già, Ngọc Long	Yên Minh	Hà Giang	Bản An	sông Nhiệm	0,52			Thủy điện
		Đập phụ	Lũng Hồ, Du Tiến, Du Già, Ngọc Long	Yên Minh	Hà Giang	Bản Lè	Bản An	0,1			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
III	**Sông Mã**										
306	Xuân Nha		Chiềng Xuân, Xuân Nha	Vân Hồ	Sơn La	Suối Quanh	Sông Mã	0,33			Thủy điện
307	Mường Luân 1		Mường Luân, Phì Nhừ	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,8			Thủy điện
308	Mường Hung		Mường Hung, Chiềng Khoong, Chiềng Cang	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển	21,2			Thủy điện
309	Trung Sơn		Trung Sơn	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển		66,7	(*)	Thủy điện
310	Thành Sơn		Thành Sơn, Trung Thành	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
311	Cẩm Thủy 1		Cẩm Lương	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
312	Hồi Xuân		Hồi Xuân	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
313	Bá Thước 1		Thiết Kế	Bá Thước	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
314	Na Son		Na Son	Điện Biên Đông	Điện Biên	Suối Lư	Sông Mã	0,69			Thủy điện
315	Nậm Hóa 1		Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,31			Thủy điện
316	Nậm Hóa 2		Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,93			Thủy điện
317	Tà Cọ		Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,59			Thủy điện
318	Nậm Công 3		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,59			Thủy điện
319	Nậm Công		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,64			Thủy điện
320	Nậm Công 5		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,86			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
321	Nậm Sọi		Mường Cai	Sông Mã	Sơn La	Nậm Sọi	Sông Mã	1,42			Thủy điện
322	Trung Xuân		Trung Xuân	Quan Sơn	Thanh Hóa	Sông Lò	Sông Mã		3,55		Thủy điện
323	Suối Mu		Tự Do	Lạc Sơn	Hòa Bình	Suối Mu	Sông Ngang	1,25			Thủy điện
324	Hồ Cánh Tạng		Yên Phú	Lạc Sơn	Hòa Bình	Suối Cái	Sông Bưởi	0,34			Thủy lợi
325	Hủa Na		Đồng Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã	8,0		(*)	Thủy điện
326	Đồng Văn		Đồng Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
327	Xuân Minh		Xuân Cẩm, Xuân Cao	Thường Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
328	Trí Năng		Trí Nang	Lang Chánh	Thanh Hóa	Suối Hối	Suối Cảy	0,05			Thủy điện
329	Nậm Công 3A		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Suối Nậm Công	Sông Mã	1,63			Thủy điện
330	Cửa Đạt		Vạn Xuân	Thường Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
331	Mường Luân 2		Mường Luân	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,9			Thủy điện
332	Sông Mã 3		Phì Nhừ, Mường Luân	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,6			Thủy điện
333	Bó Sinh		Bó Sinh, Pú Bẩu	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển	11,7			Thủy điện
334	Mường Lầm		Chiềng En, Bó Sinh	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển	12,25			Thủy điện
IV	**Sông Cả**										
335	Bản Vẽ		Yên Na	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
336	Khe Bố		Tam Quang	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển	95,5		(*)	Thủy điện
337	Chi Khê		Chi Khê	Con Cuông	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
338	Nậm Nơn		Lượng Minh, Xá Lượng	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
339	Bản Ang		Xá Lương	Tương Dương	Nghệ An	Nậm Mô	Sông Cả		18,1	(*)	Thủy điện
340	Nậm Mô		Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Sông Nậm Mô	Sông Cả	14,9		(*)	Thủy điện
341	Ca Nan 1	Đập chính	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Huổi Ca	Suối Ca Nan	0,076			Thủy điện
342	Ca Nan 2	Đập chính	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,34			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Khương	Suối Ca Nan	0,035			Thủy điện
343	Ca Lôi		Phà Đánh, Nậm Cắn	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Lôi	Nậm Mô	0,28			Thủy điện
344	Nậm Cắn 2		Nậm Cắn, Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Nậm Cắn	Sông Nậm Mô	0,29			Thủy điện
345	Xoỏng Con		Tam Thái	Tương Dương	Nghệ An	Suối Chà Lạp	Sông Cả	0,86			Thủy điện
346	Khe Thơi		Lạng Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Thơi	Sông Cả	1,1			Thủy điện
347	Suối Choang		Châu Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Choang	Sông Cả	0,69			Thủy điện
348	Sao Va		Hạnh Dịch	Quế Phong	Nghệ An	Sông Hiếu	Sông Cả	0,71/ 0,87			Thủy điện
349	Sông Quang		Tri Lễ	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	0,64			Thủy điện
350	Nhạn Hạc A		Quế Sơn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	1,71		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
351	Châu Thắng		Quế Sơn, Tiền Phong, Châu Thắng	Quế Phong, Quỳ Châu	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	3,17		(*)	Thủy điện
352	Bản Cốc		Châu Kim	Quế Phong	Nghệ An	Nậm Giải	Sông Quang	1,6			Thủy điện
353	Nậm Giải		Nậm Giải	Quế Phong	Nghệ An	Suối Nậm Giải	Sông Quang	1,51			Thủy điện
354	Hố Hô		Hương Hóa	Tuyên Hóa	Quảng Bình	Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	2,07		(*)	Thủy điện
355	Hồ Ngàn Trươi		Thị trấn Vũ Quang	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Sông Ngàn Trươi	Sông Ngàn Sâu	4,0			Thủy lợi
356	Hương Sơn		Sơn Kim 1	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Suối Nậm Luông	Suối Nước Lạnh	0,5			Thủy điện
357	Hương Sơn 2		Sơn Kim 1	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Sông Nước Sốt	Sông Ngàn Phố	0,65			Thủy điện
V	**Sông Hương**										
358	Thượng Nhật		Thượng Nhật	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Hương	Biển	1,2		(*)	Thủy điện
329	Thượng Lộ		Thượng Lộ, Hương Lộc	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Ba Ran	Sông Hương	1,4	4,0	(*)	Thủy điện
360	Bình Điền		Bình Điền	Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Hữu Trạch	Sông Hương			(*)	Thủy điện
361	Sông Bồ		Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hương Lâm, Hương Phong	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông Bồ	Biển	1,5		(*)	Thủy điện
362	Hương Điền		Hương Vân	Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Bồ	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
363	A Roàng		A Roàng	A Lưới	Huế	Sông Bồ	Sông Hương	0,4		(*)	Thủy điện
364	A Lin B2		Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,24		(*)	Thủy điện
365	Rào Trăng 3		Phong Xuân	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,71		(*)	Thủy điện
366	Rào Trăng 4		Phong Xuân	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	1,16		(*)	Thủy điện
367	A Lin B1	A Lin 3	Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông A La	Sông A Sáp	2,0		(*)	Thủy điện
		A Lin B1	Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,17		(*)	Thủy điện
368	Hồ Tả Trạch		Dương Hòa	Hương Thủy	Thừa Thiên Huế	sông Hương	sông Hương	4,6		(*)	Thủy lợi
VI	**Sông Vu Gia - Thu Bồn**										
VI.1	**Sông Vu Gia**										
369	Đăk Mi 2		Phước Công, Phước Lộc	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,52		(*)	Thủy điện
370	Đak Mi 3		Phước Công, Phước Lộc, Phước Chánh	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,73 - 3,46	14	(*)	Thủy điện
371	Đăk Mi 4A		Phước Hòa, Phước Xuân, Phước Chánh, Phước Kim, Phước Đức, và thị trấn Khâm Đức	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
372	Nước Chè	Đập chính	Phước Mỹ	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	1,34			Thủy điện
		Đập phụ	Phước Năng	Phước Sơn	Quảng Nam	Suối Đăk Rút	Sông Nước Chè	0,14			Thủy điện
373	Sông Bung 2		La ÊÊ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Boung	Sông Vu Gia	1,0		(*)	Thủy điện
374	Sông Bung 4		Tà Pơơ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Boung	Sông Vu Gia	3,71		(*)	Thủy điện
375	Sông Bung 5		Ma Cooi, Thạnh Mỹ	Đông Giang, Nam Giang	Quảng Nam	Sông Boung	Sông Vu Gia	5,51		(*)	Thủy điện
376	Sông Bung 6		Thạnh Mỹ, Ma Cooi, Kà Dăng	Nam Giang, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Boung	Sông Vu Gia	5,52		(*)	Thủy điện
377	Tr'Hy		Tr'Hy	Tây Giang	Quảng Nam	Sông Kơ Ron	Sông Boung	1,32			Thủy điện
378	Đăk Pring		Chà Vàl	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Đắk P'Rinh	Sông Boung	2,1			Thủy điện
379	A Vương		Mà Cooi	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Boung			(*)	Thủy điện
380	A Vương 3		Bha Lê	Tây Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Boung	2,1		(*)	Thủy điện
381	Za Hung		Za Hung	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Boung		3,13	(*)	Thủy điện
382	Sông Côn 2	Bậc 1	Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	0,7		(*)	Thủy điện
		Bậc 2	Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	1,9		(*)	Thủy điện
383	An Điềm		Đại Hưng	Đại Lộc	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Con	1,13			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
384	An Điềm 2		Đại Hưng, Ba	Đại Lộc, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Côn	1,13			Thủy điện
385	Đăk Mi 1		Đắk Choong	Đăk Glei	Kon Tum	Sông Vu Gia	Sông Vu Gia - Thu Bồn	2,28			Thủy điện
386	Đăk Mi 1A		Đắk Choong	Đăk Glei	Kon Tum	Sông Đắk Choong (Sông Đắk Công)	Sông Vu Gia	0,69			Thủy điện
VI.2	**Sông Thu Bồn**										
387	Nước Biêu		Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Biêu	Sông Thu Bồn	0,32			Thủy điện
388	Trà Linh 3		Trà Nam, Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Nô	Sông Thu Bồn	0,54			Thủy điện
389	Đăk Di 1		Trà Nam và Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,7			Thủy điện
390	Đăk Di 2		Trà Nam và Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,81			Thủy điện
391	Sông Tranh 2		Trà Tân, Trà Đốc	Bắc Trà Mi	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	5,7		(*)	Thủy điện
392	Sông Tranh 3		Tiên Lãnh, Phước Gia	Tiên Phước, Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	8,6		(*)	Thủy điện
393	Sông Tranh 4		Quế Lưu, Thăng Phước	Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	9,85		(*)	Thủy điện
394	Đăk Mi 4B		Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
395	Đak Mi 4C		Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn	0,9		(*)	Thủy điện
396	Tầm Phục		Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn	0,03			Thủy điện
397	Khe Diên		Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
398	Tà Vi		Trà Giác	Bắc Trà My	Quảng Nam	Nước Ta Vin	Sông Thu Bồn	0,55			Thủy điện
399	Trà Linh 2		Trà Linh	Nam Trà My	Quảng Nam	Suối Nước Nô	Sông Tranh	0,45			Thủy điện
400	Nước Bươu	Đập chính	Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Suối Nước Bươu	sông Tranh	0,21			Thủy điện
401	Khe Tân		Đại Chánh	Đại Lộc	Quảng Nam	khe Đá Mài	Sông Thu Bồn	0,1			Hồ chứa nước
VII	**Sông Trà Khúc**										
402	Đập Thạch Nham		Sơn Nham	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Trà Khúc	Biển	10,0		(*)	Thủy lợi
403	Đăk Re	Đập Đăk Re	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Trà Khúc	Biển	0,5		(*)	Thủy điện
		Đập Đăk So Rach	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Đăk Sô Rach	Sông Đắk Lô	0,28		(*)	Thủy điện
404	Đăk Re 2	Đập Nước Lang	Ba Xa	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,285			Thủy điện
		Đập Nước Leng	Ba Xa	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Nước Leng	Suối Nước Long	0,07			Thủy điện
405	Đăk Lô	Đập A	Đắk Long	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	0,34			Thủy điện
		Đập B	Đắk Long	Kon Plông	Kon Tum	PL Sông Đắk Lô	Sông Đắk Lô	0,05			Thủy điện
		Đập B1	Đắk Long	Kon Plông	Kon Tum	PL Sông Đắk Lô	Sông Đắk Lô	0,05			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
406	Sơn Trà 1C		Sơn Tinh, Sơn Lập, Sơn Kỳ	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	2,42			Thủy điện
407	Đăk Lô 2		Ngok Tem	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	0,83			Thủy điện
408	Sơn Trà 1A		Sơn Lập, Sơn Kỳ	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	1,95		(*)	Thủy điện
409	Đakđrinh		Sơn Dung	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắk Drinh	Sông Đắk Lô	1,04 - 1,82		(*)	Thủy điện
410	Sơn Tây		Sơn Mùa	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắk Drinh	Sông Đắk Lô	(***)		(*)	Thủy điện
411	Sông Riềng		Trà Phong	Tây Trà	Quảng Ngãi	Sông Riềng	Sông Tang	0,8			Thủy điện
412	Thượng Sơn Tây		Sơn Mùa Sơn Dung	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắk Drinh	sông Đắk Lô	(****)			Thủy điện
413	Đăk Ba	Đập chính	Sơn Bua	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Ba	suối Lay	0,61			Thủy điện
		Đập phụ	Sơn Mùa	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Suối Nước Tua	suối Lay	0,01			Thủy điện
414	Nước Long	Đập chính	Ba Ngạc	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	0,08			Thủy điện
		Đập phụ 1	Ba Ngạc	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Long	Sông La Ê	0,03			Thủy điện
		Đập phụ 2	Ba Ngạc	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,1			Thủy điện
415	Nước Trong		Sơn Bao	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Tang	Sông Đắk Drinh			(*)	Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
416	Trà Phong 1A		Trà Sơn	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đắk Drinh	0,37			Thủy điện
417	Trà Phong 1B		Trà Xinh Trà Phong	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đắk Drinh	0,72			Thủy điện
418	Trà Khúc 1		Sơn Giang, Sơn Cao	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Biển	21,6			Thủy điện
419	Đăk Robaye		Ngọc Tem, Sơn Lập	Kon Plông, Sơn Tây	Kon Tum, Quảng Ngãi	sông Đắk R'Baye	sông Đắk Lô	0,37			Thủy điện
420	Bo Ko 2	Đập chính	Hiếu, Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,218			Thủy điện
		Đập Chiron	Hiếu, Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Suối Nước Vui	Suối Nước Long	0,05			Thủy điện
421	Nam Vao 2		Đắk Nên	Kon Plông	Kon Tum	sông Đăk Tmeo	sông Trà Khúc	0,343			Thủy điện
422	Nước Long 1		Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đắk Xiêu	Sông Đăk Xe Rách	0,08			Thủy điện
423	Nước Long 2		Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	0,08			Thủy điện
VIII	**Sông Kôn - Hà Thanh**										
424	Hồ Định Bình		Vĩnh Hảo; Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	2,9		(*)	Thủy lợi
425	Vĩnh Sơn		Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn; Sơn Lang, Đắk Roong	Vĩnh Thạnh, KBang	Bình Định, Gia Lai	Sông Kôn	Biển			(*)	Thủy điện
426	Vĩnh Sơn 5		Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	3,4		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
427	Ken Lút Hạ	Đập chính	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đăk KMơi	Sông Kôn	0,05			Thủy điện
		Đập phụ	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đăk Klot	Đăk KMơi	0,05			Thủy điện
428	Trà Xom		Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Đắk Trúc	Sông Trà Sơn			(*)	Thủy điện
IX	**Sông Sê San (Mê Công)**										
429	Đăk Pô Cô		Pô Cô, Tân Cảnh	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	10,5			Thủy điện
430	Đăk Xú		Đắk Xú	Ngọc Hồi	Kon Tum	Suối Đăk Xú	Lào	0,27			Thủy điện
431	Plei Kần		Đắk Rơ Nga, Plei Kần	Ngọc Hồi, Đắk Tô	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	9,1			Thủy điện
432	Plei Krông		Sa Bình, Kroong	Sa Thầy, TP Kon Tum	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
433	IaLy		Ya Ly; Ialy	Sa Thầy, Chư Păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
434	Sê San 3		Mô Ray, Iakreng	Sa Thầy, Chư păh	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
435	Sê San 3A		Ia Khai, xã Ia Tơi	Ia Grai, Ia H'Drai	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
436	Sê San 4		Ia O, Ia Tơi	IaGrai, Ia H'Drai	Gia Lai, Kon Tom	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
437	Sê San 4A		Ia O, Mô Rai	Ia Grai, Sa Thầy	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
438	Đăk Pru 1		Đăk Nhoong	Đăk Glei	Kon Tum	Sông Đắk Pru	Sông Sê San	0,2			Thủy điện
439	Đăk Piu 2		Đăk Ang	Ngọc Hồi	Kon Tum	Sông Đắk Piu	Sông Sê San	0,452			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
440	ĐăkRơSa		Đăk Trăm, Ngọk Tụ	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Đắk Ta Kan	Sông Krông Pô Kô	0,95			Thủy điện
441	ĐăkRơSa 2		Ngọk Tụ	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Đắk Ta Kan	Sông Krông Pô Kô	1,0			Thủy điện
442	Đăk Psi 1		Tê Xăng	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	0,65			Thủy điện
443	Đăk Psi bậc 1		Đắk Pxi, Đăk Hà	Đắk Hà, Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắk Psi	Sông Sê San			(**)	Thủy điện
444	Đăk Psi bậc 2		Đắk Pxi	Đắk Hà	Kon Tum	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	3,1			Thủy điện
445	Đăk Psi 2B	Đập chính	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	2,58			Thủy điện
		Đập phụ	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	0,15			Thủy điện
446	Đăk Psi 4		Đắk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	2,8			Thủy điện
447	Đăk Psi 5		Đắk Pxi	Đắk Hà	Kon Tum	Sông Đắk Psi	Sông Sê San		3,0		Thủy điện
448	Đăk Lây		Ngọc Lây	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắk Lây	Sông Đắk Psi		0,85		Thủy điện
449	Đăk Ter 1		Đắk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắk Ter	Sông Đắk Psi	0,2			Thủy điện
450	Đăk Ter 2		Đắk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắk Ter	Sông Đắk Psi	0,22			Thủy điện
451	Đăk Trưa 1		Đắk Pxi	Đắk Hà	Kon Tum	Sông Đắk Trưa	Sông Đắk Psi	0,252			Thủy điện
452	Đăk Trưa 2		Đắk Pxi	Đắk Hà	Kon Tum	Sông Đắk Trưa	Sông Đắk Psi	0,363			Thủy điện
453	Đak Uy		Đăk Ngok, Đăk Ui, Đăk Mar, Hà Mòn, Ngọc Wang, Đăk Hà	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đắk Uy	Sông Sê San	0,35			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
454	Thượng Kon Tum		Ngọc Tem, Đăk Kôi, Đăk Tăng	Kon Rẫy, Kon Plông	Kon Tum	Sông Đắk Bla	Sông Sê San			(*)	Thủy điện
455	Đăk Ne		Thị trấn Đăk Rve và Đăk Tơ Lung	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	1,29			Thủy điện
456	Đăk Nghé		Măng Cành, Đăk Kôi	Kon Plông, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	0,45			Thủy điện
457	Đăk Bla		Đăk Blà, Đăk Tờ Re, Hà Tây	TP Kon Tum, Kon Rẫy, Chư Păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	7,16	19,2		Thủy điện
458	Đăk Bla 1		Đăk Ruồng	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	4,6	15,0	(*)	Thủy điện
459	Đăk Pia		Đăk Kôi	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Blô	Sông Kon Keng	0,08	0,132		Thủy điện
460	Đăk Pône 2		Đăk Long, Đăk Pne	Kon Plong, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla	0,32			Thủy điện
461	Hà Tây		Hà Tây	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đắk Bla		8,7		Thủy điện
462	Đăk Đoa		Đăk Sơ Mei	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đắk Bla	2,19	1,7		Thủy điện
463	Hồ Biển Hồ B	Đập Biển Hồ B	Biển Hồ	Thành phố PleiKu	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Nhinh	0,17			Thủy lợi
		Đập Ia Sao	Ia Sao	Ia Grai	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Nhinh	0,32/ 0,17			Thủy lợi
464	Ry Ninh		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Nhinh	Sông Sê San	1,3			Thủy điện
465	Ry Ninh II		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Nhinh	Sông Sê San	0,75			Thủy điện
466	Chư Prông		Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,53			Thủy điện
467	Ia H'Rung		Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,5			Thủy điện
468	Ia Grai 1		Ia Tô, Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San		1,8		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
469	Ia Grai 2		Ia Krái, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,0			Thủy điện
470	Ia Grai 3		Ia Krai, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,11			Thủy điện
471	Đăk Psi 3		Đắk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	2,78			Thủy điện
472	Đăk Psi 6		Diên Bình	Đắk Tô	Kon Tum	Sông Đắk Psi	Sông Sê San (Mê Công)	4,36			Thủy điện
473	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ phụ	Đập 1	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Suối Nước Chim	Sông Sê San (Mê Công)	0,069			Thủy điện
		Đập 2	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Phụ lưu của Suối Nước Chim	Suối Nước Chim	0,075			Thủy điện
474	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ chính	Đập	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Pu Chiang	Sông Sê San (Mê Công)	0,346			Thủy điện
		Tường tràn	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Suối Đăk Rôy	Sông Đăk Pu Chiang	0,034			Thủy điện
475	Đăk Grét		Đắk Kôi	Kon Rẫy	Kon Tum	Suối Đăk Gret	Sông Kon Keng	0,264			Thủy điện
476	Đăk Pô Ne 2AB	Đập A	Đắk Pne	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla	0,38			Thủy điện
		Đập B	Đắk Pne	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Pne	sông Đắk Pơ Ne	0,73			Thủy điện
477	Ia Grăng 1		Ia Bă	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,76			Thủy điện
X	**Sông Ba**										
478	Krông Pa 2		Đăk Rong	K'Bang	Gia Lai	Sông Ba	Biển	0,27			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
479	An Khê-Ka Nak	Ka Nak	Đông, Lơ Ku	Kbang	Gia Lai	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
		An Khê	Cửu An, Thành An, Tú An; Tây Thuận	An Khê, Tây Sơn	Gia Lai, Bình Định	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
480	Đaksrông		Thị trấn Kông Chro	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,05		(*)	Thủy điện
481	ĐăkSrông 3A		Ia RTô	Thị xã Ayun Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,2		(*)	Thủy điện
482	Đăk Srông 3B		Ia Rsai, Ia Rsươm	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,24		(*)	Thủy điện
483	Sông Ba Hạ		Suối Trai	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
484	Đăk Ble		Đăk Rong, Krong	Kbang	Gia Lai	Sông Đắk B Le	Sông Ba	0,18			Thủy điện
485	Đắk Pi Hao 1		Kon Chiêng, Chơ Long	Mang Yang, Kông Chro	Gia Lai	Suối Đắk Pi Hao	Sông Ba	0,28			Thủy điện
486	Ayun Thượng 1A		HNol	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,05			Thủy điện
487	Ayun Trung		Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,39			Thủy điện
488	Hồ Ayun Hạ		Ayun Hạ	Phú Thiện	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba			(*)	Thủy lợi
489	H' Mun		Bar Măih	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
490	H'Chan		Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba Ayun	Sông Ba		2,3		Thủy điện
491	Plei Keo		Đê Ar, A Yun, Bờ Ngoong, Bar Măih	Mang Yang, Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
492	Đăk Hnol		Hnol	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Đắk Hơ Noi	Sông Ba A Yun	0,14			Thủy điện
493	Hồ Ia Ring	Đập Ia Ring	Chư Pơng	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,035			Thủy lợi
		Đập Greo Pét	Chư Pơng	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,12			Thủy lợi
494	Hồ Ia Mláh		Ia Mláh	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ea Mlách	Sông Ba	0,2/0,48		(*)	Thủy lợi
495	Krông H'năng		Ea Sô; Cư Prao; Ea Ly	Ea Kar, M'Đrăk, Sông Hinh	Đắk Lắk, Phú Yên	Sông Krông Năng	Sông Ba			(*)	Thủy điện
496	Krông Hin		Ea Mđoal, Cư Kroa	M'Đrăk	Đắk Lắk	Suối Ea Krong Hin	Sông Hinh	0,28			Thủy điện
497	Ea M'Đoal 2		Ea M'Đoal	M'Đrăk	Đắk Lắk	Sông Ea Mdoal	Sông Hinh	0,15			Thủy điện
498	Sông Hinh		Đức Bình Đông, EaTrol, Sông Hinh, Sông Giang	Sông Hinh	Phú Yên	Sông Hinh	Sông Ba			(*)	Thủy điện
499	Sơn Giang		Sơn Giang	Sông Hinh	Phú Yên	Sông Con	Sông Ba	0,14			Thủy điện
500	Đăk Srông 2A		Đắk Kơ Ning	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,8			Thủy điện
501	Đăk Srông 2		Yang Nam	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,0			Thủy điện
502	715		Ea M'Đoal	M'Đrăk	Đắk Lắk	Ea Knáp	Ea Mdoal	0,04			Thủy điện
XI	**Sông Srê Pốk (Mê Công)**										
503	Buôn Kuốp		Eana, Dray Sáp, Nam Đà, Hòa Phú	Krông Ana, Krông Nô, TP Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
504	Hòa Phú		Tâm Thắng, Hòa Phú	Cư Jut Buôn Mê Thuột	Đắk Nông, Đăk Lắk	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
505	Đrây H'Linh 1		Hòa Phú, Ea Pô	Buôn Mê Thuột, Cư Jút	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
506	Đrây H'Linh 2		Ea Pô	Cư Jút	Đắk Nông	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
507	Đrây H'linh 3		Hòa Phú	Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
508	Srepok 3		Tân Hòa, Ea Nuôl, Ea Pô	Buôn Đôn, Cư Jút	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
509	Srêpôk 4		Ea Wer, Tân Hòa; Ea Pô	Buôn Đôn, Cư Jút	Đắk Lắk, Đăk Nông	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
510	Srepok 4A		Ea Wer, Ea Huar, Krông Na	Buôn Đôn	Đắk Lắk	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
511	Hồ Krông Pách Thượng		Cư Jang	Eakar	Đắk Lắk	Sông Ea Krông Pắk	Sông Srê Pốk	0,61			Thủy lợi
512	Hồ Ea Rớt		Cư ELang	Ea Kar	Đắk Lắk	Sông Ea Rok	Ea Krông Pắk	0,06			Thủy lợi
513	Ea Kar		Yang Mao	Krông Bông	Đắk Lắk	Suối Ea Ka	Sông Ea Krông Bông	0,11			Thủy điện
514	Krông K'Mar		Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền	Krông Bông	Đắk Lắk	Sông Ea Krông K'mar	Sông Srê Pốk	0,38			Thủy điện
515	Krông Nô 2		Đưng Knớ, Krông Nô	Lạc Dương, Lắk	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pốk	3,5	8,3	(*)	Thủy điện
516	Krông Nô 3		Đạ Tông, Krông Nô	Đam Rông, Lắk	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pốk	3,9	9,3	(*)	Thủy điện
517	Chư Pông Krông		Nam Ka; Quảng Phú	Lắk, Krông Nô	Đắk Lắk, Đăk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pốk			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
518	Yan Tann Sien	Đập chính	Đưng KNớ	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Yan Tann Sien	Suối Đăk Huer	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Đưng KNớ	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Đăk Huer	Sông Ea Krông Nô	0,15			Thủy điện
519	Buôn Tua Srah		Nam Ka, Quảng Phú	Lắk, Krông Nô	Đăk Lắk, Đắk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pốk			(*)	Thủy điện
520	Đăk Mê 1		Đạ Long	Đam Rông	Lâm Đồng	Sông Đắk Tar	Sông Ea Krông Nô	0,11			Thủy điện
521	Đắk Sor 2		Long Sơn, Nam Sơn	Đắk Mil, Krông Nô	Đắk Nông	Sông Đắk Sour	Sông Srê Pốk	1,1			Thủy điện
522	Ea Tul 4		Quảng Hiệp	Cư M'gar	Đắk Lắk	Sông EaTul	Sông Srê Pốk	1,17			Thủy điện
523	Đăk N'Teng		Quảng Sơn	Đắk Glong	Đắk Nông	Sông Đăk N'Teng (sông D.Riol)	Sông Ea Krông Nô	0,2			Thủy điện
524	Nam Long		Nậm N'Dir, Đức Xuyên	Krông Nô	Đắk Nông	Sông Đắk Rí	sông Ea Krông Nô	0,49			Thủy điện
525	Ea Súp Thượng		Cư M'Lan	Ea Súp	Đắk Lắk	sông Ea Súp	sông Ia H'Leo	1,2			Hồ chứa nước
XII	**Sông Đồng Nai**										
526	Đa Nhim		Dran, Lâm Sơn	Đơn Dương, Ninh Sơn	Lâm Đồng, Ninh Thuận	Sông Đồng Nai	Biển	2,1		(*)	Thủy điện
527	Đại Ninh		Ninh Gia, Phú Hội, Tà Hine	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
528	Đồng Nai 2		Tân Thanh	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,94			Thủy điện
529	Đồng Nai 3		Lộc Lâm, Quảng Khê	Bảo Lâm, Đăk Glong	Lâm Đồng, Đăk Nông	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
530	Đồng Nai 4		Lộc Bảo, Quảng Khê	Bảo Lâm, Quảng Khê	Lâm Đồng, Đăk Nông	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
531	Đồng Nai 5		Đăk Sin, Lộc Bắc	Đắk R'lấp, Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	4,43		(*)	Thủy điện
532	Trị An		Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
533	Đa Khai		Đa Chay, Đa Nhim	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Khai	Sông Đồng Nai	0,25		(*)	Thủy điện
534	AnKroet		Lát	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	0,24			Thủy điện
535	An Phước		Đạ Đờn	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	0,5			Thủy điện
536	Đa Dâng 2		Tân Văn, Tân Thành	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	2,0			Thủy điện
537	Đa Dâng 3		Đan Phượng	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	2,0	5,6	(*)	Thủy điện
538	Sar Deung		Đạ Đờn, Phúc Thọ	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Ka Nan	Sông Da Dâng	0,91			Thủy điện
539	Sar Deung 2		Đạ K’ Nàng, Phúc Thọ	Đam Rông, Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Ka Nan	Sông Da Dâng	0,88			Thủy điện
540	Tà Nung		Tà Nung	tp Đà Lạt	Lâm Đồng	Sông Cam Ly	Sông Da Dâng	0,55			Thủy điện
541	Đa Kai		Lộc Lâm	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Da Kai	Sông Đồng Nai	0,396			Thủy điện
542	Đăk Rung		Nậm N'Jang	Đăk Song	Đắk Nông	Sông Da Nong	Sông Đồng Nai	0,62			Thủy điện
543	Đăk Rung 1		Trường Xuân	Đăk Song	Đắk Nông	Sông Da Nong	Sông Đồng Nai	0,75			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
544	Đăk R'Tih (bậc trên)		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đắk Nông	Sông Đắk R' Tih	Sông Đắk Buk So	0,8		(*)	Thủy điện
545	Đăk R'Tih (bậc dưới)		Nhân Cơ, Đắk Nia và phường Nghĩa Tân	Đắk R'Lấp, TP Gia Nghĩa	Đắk Nông	Sông Đắk R' Tih	Sông Đắk Buk So	1,2			Thủy điện
546	Nhân Cơ		Nhân Cơ	Đắk R'Lấp	Đắk Nông	Sông Đắk R' Tih	Sông Đắk Buk So	0,31			Thủy điện
547	Đăk Nông		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đắk Nông	Sông Đắk R'Tih	Sông Da Nông		0,72		Thủy điện
548	Đăk Nông 2		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đắk Nông	Sông Đắk R'Tih	Sông Da Nông	0,4			Thủy điện
549	Đa Siat		Lộc Bảo	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đắk Stat	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
550	Đắk Sin 1		Hưng Bình	Đắk R'Lấp	Đắk Nông	Sông Đắk R' Keh	Sông Đồng Nai	0,3		(*)	Thủy điện
551	Hồ Đạ Sị		Tiên Hoàng	Cát Tiên	Lâm Đồng	Suối Đạ Sị	Sông Da R' Si	0,14			Thủy lợi
552	Đam Bol-Đạ Tẻh	Đập chính Đam Bol	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Suối Da M' Bor	Sông Đa Tẻh	0,08			Thủy điện
		Đập CN Đạ Tẻh	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Tẻh	Suối Da M' Bor	0,11			Thủy điện
553	Đa M'bri		Lộc Tân, Phước Lộc, Triệu Hải	Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh	Lâm Đồng	Sông Dac M' Rê	Sông Dac Hoai	1,4		(*)	Thủy điện
554	Đam Bri 1		Lộc Tân	Bảo Lâm, Thành phố Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	0,67			Thủy điện
555	Đại Nga		Lộc Nga	Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
556	Bảo Lộc		Lộc Nam và Hòa Nam	Bảo Lâm, Di Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,50			Thủy điện
557	Đại Bình		Lộc Thành	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,26			Thủy điện
558	Đan Sách		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông Đan Sách	Sông La Ngà		0,32		Thủy điện
559	Hàm Thuận		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,9		(*)	Thủy điện
560	Đập Tà Pao		Đức Bình	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	5,5		(*)	Thủy lợi
561	Tân Lộc		Lộc An, Tân Lạc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Da Ri Am	Sông La Ngà	0,54			Thủy điện
562	La Ngâu		La Ngâu	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà		0,79		Thủy điện
563	Đa Mi		Đa Mi, La Ngâu	Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà			(*)	Thủy điện
564	Thác Mơ		Thác Mơ	Thị xã Phước Long	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
565	Cần Đơn		Thanh Bình	Bù Đốp	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
566	Srok Phu Miêng		Long Bình	Phú Riềng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
567	Đăk Glun		Bù Gia Mập, Đường 10	Bù Gia Mập, Bù Đăng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,01			Thủy điện
568	Đăk Glun 2		Bù Gia Mập, Đường 10	Bù Gia Mập, Bù Đăng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,04			Thủy điện
569	Quảng Tín		Quảng Tín	Đắk R’Lấp	Đắk Nông	Sông Đắk R' Lấp	Sông Bé	0,23			Thủy điện
570	Đắk Ru		Đắk Ru	Đắk R’Lấp	Đắk Nông	Sông Đắk R' Lấp	Sông Bé	0,32			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
571	Bù Cà Mau		Phú Nghĩa	Bù Gia Mập	Bình Phước	Sông Tà Niên	Sông Bé	0,3			Thủy điện
572	Hồ Cầu Mới tuyến VI		Thừa Đức, Bàu Cạn	Cẩm Mỹ, Long Thành	Đồng Nai	Sông Thị Vải	Biển	0,34			Thủy lợi
573	Đa Klong		Quảng Khê	Đắk Glong	Đắk Nông	Sông Đắk Klong	Sông Đồng Nai	0,25			Thủy điện
574	Đắk Kar		Hưng Bình	Đắk R'Lấp	Đắk Nông	Suối Đắk Kar	Sông Đắk R' Keh	0,3			Thủy điện
575	Đắk U		Đak Ơ	Bù Gia Mập	Bình Phước	Sông Đắk U	Sông Bé	0,07			Thủy điện
576	Đa Trou Kea		Liên Đầm	Di Linh	Lâm Đồng	Sông Da Trou Kaê	Sông Da Ri Am	0,22			Thủy điện
577	Đachomo		Phi Tô Mê Linh	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Chơ Mơ	Sông Da Dâng	0,2			Thủy điện
578	Đồng Nai 1		Đan Phượng, Gia Hiệp	Lâm Hà, Di Linh	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,22			Thủy điện
579	Đa Cho Mo 2		Phi Tô	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Chơ Mơ	Sông Da Dâng	0,44			Thủy điện
580	Đa Nhim Thượng 3		Đạ Sar	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Nhim	Sông Đồng Nai	1,31			Thủy điện
581	Thống Nhất		Thống Nhất	Bù Đăng	Bình Phước	Da Ko	Sông Đồng Nai	0,12			Thủy điện
582	Phú Tân 2		Phú Vinh, Thanh Sơn	Định Quán	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển	6,89			Thủy điện
583	Đạ Sar		Đạ Sar	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	0,71			Thủy điện
XIII	**Sông Mê Công (Cửu Long)**										
584	Nậm Núa		Pa Thơm	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	4,6			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
585	Thác Bay		Nà Nhạn	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,5			Thủy điện
586	Nà Lơi		Nà Nhạn, Thanh Minh	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,51			Thủy điện
587	La La		Tân Lập, Tân Long	Hướng Hóa	Quảng Trị	Suối La La	Nậm Sê Pôn	0,3			Thủy điện
588	A Lin Thượng		Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Suối Hu	Sông A La	0,18		(*)	Thủy điện
589	A Lưới		Hồng Thái, Nhâm, Hồng Thượng, Sơn Thủy, Hồng Quảng, Phú Vinh và Hồng Hạ	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông A Sáp	Lào	1,42		(*)	Thủy điện
590	Ea Drăng 2	Đập chính	Ea Wy	Ea H'leo	Đắk Lắk	Suối Ea Drăng	Suối Ea H'Leo	0,3			Thủy điện
591	Ea Súp 3		Ea Tir	Ea H'leo	Đắk Lắk	Suối Ea Súp	Sông Ia H' Leo	0,5			Thủy điện
592	Hồ Plei Pai		Ia Lâu	ChưPrông	Gia Lai	Sông Ia Lô	Sông Ia Lốp	0,08			Thủy lợi
593	Hồ Ia Mơr		Ia Mơr; Ia Lốp	Chư Prông, Ea Soup	Gia Lai, Đắk Lắk	Sông Ia Meur	Sông Ia Lốp	1,55			Thủy lợi
B	**CÁC SÔNG ĐỘC LẬP**										
I	**Sông Quây Sơn**										
594	Thoong Cót 2		Chí Viễn	Trùng Khánh	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc	0,6			Thủy điện
595	Bản Rạ		Đàm Thủy	Trùng Khánh	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc		2,73		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
II	**Sông Tiên Yên**										
596	Khe Soong		Phong Dụ	Tiên Yên	Quảng Ninh	Sông Tiên Yên	Biển	2,24			Thủy điện
III	**Sông Gianh**										
597	La Trọng		Trọng Hóa	Minh Hóa	Quảng Bình	Sông Ngã Hai	Sông Gianh	1,06			Thủy điện
IV	**Sông Thạch Hãn**										
598	Đa Krông 1		Húc Nghì	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Đa Krông	Sông Thạch Hãn	1,31			Thủy điện
599	Đakrông 2		Đa Krông	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,8			Thủy điện
600	Đakrông 3		Tà Long	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,4			Thủy điện
601	Đakrông 4		Ba Nang, Tà Long, Đakrông	Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,5			Thủy điện
602	La Tó		Húc Nghì	Đăk Rông	Quảng Trị	Khe A Chò	Sông Thạch Hãn	0,3			Thủy điện
603	Thủy lợi – Thủy điện Quảng Trị	Đập Rào Quán	Hướng Linh, Tân Hợp, Hướng Tân, Hướng Sơn	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Rào Quán	Sông Thạch Hãn	0,45			Thủy điện
		Đập Pà Rông	Hướng Phùng	Hướng Hóa	Quảng Trị	Suối Pà Rông	Sông Sen	0,15			Thủy lợi kết hợp Thủy điện
604	Khe Giông		Húc	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Cu Giông	Sông Rào Quán	0,1			Thủy điện
605	Khe Nghi		Hướng Linh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Khe Nghi	Sông Thạch Hãn	0,1			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
606	Đập Sông Hiếu		phường Đông Thanh, Phường 3	TP Đông Hà	Quảng Trị	Sông Hiếu	Sông Thạch Hãn	1,0			Thủy lợi
607	Hạ Rào Quán		Tân Hợp	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Hạ Rào Quán	Sông Rào Quán	0,5			Thủy điện
608	Bản Mới		Đakrông và Tân Hợp	Đakrông và Hướng Hóa	Quảng Trị	sông Rào Quán	sông Thạch Hãn	0,53			Thủy điện
609	Đakrông 5		Tà Rụt và Húc Nghì	Đakrông	Quảng Trị	sông Đắk Rông (tên khác là sông Đakrông)	sông Thạch Hãn	1,24			Thủy điện
V	**Sông Trà Bồng**										
610	Hà Nang	Đập Hà Nang	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Nuông	Sông Trà Bồng	0,043			Thủy điện
		Đập Trà Cân	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Trà Cân	Sông Trà Bồng	0,02			Thủy điện
611	Kà Tinh 1		Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,14			Thủy điện
612	Kà Tinh 2		Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,33			Thủy điện
613	Cà Đú		Trà Thủy	Trà Bồng	Quảng Ngãi	suối Cà Đú	sông Trà Bồng	0,13			Thủy điện
VI	**Sông Vệ**										
614	Sông Liên 1		Ba Thành, Ba Động	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sông Vệ	Biển	2,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
VII	**Sông Lại Giang**										
615	Nước Xáng		An Quang, An Nghĩa	An Lão	Bình Định	Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	0,21			Thủy điện
616	Hồ Đồng Mít		An Dũng, An Trung	An Lão	Bình Định	Sông Lại Giang	Biển	0,85			Thủy lợi
617	Nước Lương	Đập phụ 2	Đăk Mang, Ân Sơn	Hoài Ân	Bình Định	suối Nước Lương (Kim Sơn)	sông Lại Giang	0,25			Thủy điện
		Đập phụ 1	Đăk Mang, Ân Sơn	Hoài Ân	Bình Định	suối Nước Roong	suối Nước Lương	0,1			Thủy điện
		Đập chính	Đăk Mang, Ân Sơn	Hoài Ân	Bình Định	suối Nước Mang	suối Nước Lương	0,25			Thủy điện
VIII	**Sông Kỳ Lộ**										
618	La Hiêng 2		Phú Mỡ	Đồng Xuân	Phú Yên	Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	1,5			Thủy điện
IX	**Sông Bàn Thạch**										
619	Đá Đen		Hòa Mỹ Tây	Tuy Hòa	Phú Yên	Sông Đá Đen	Sông Bàn Thạch	0,54			Thủy điện
620	Hồ Mỹ Lâm		Hòa Thịnh	Tây Hòa	Phú Yên	Sông Nước Trong	Sông Bàn Thạch	0,38			Thủy lợi
X	**Sông Cái Nha Trang**										
621	EaKrông Rou		Ninh Tây	Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sông Ea Krông Rou	Sông Cái Nha Trang		1,6		Thủy điện
622	Hồ Sông Chò 1		Khánh Bình	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	0,17/ 2,0			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
623	Sông Chò 2		Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Ea Tar	Sông Chò	0,1			Thủy điện
624	Sông Giang 1		Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,5			Thủy điện
625	Sông Giang 2		Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,52			Thủy điện
XI	**Sông Trâu**										
626	Hồ Sông Trâu		Phước Chiến	Thuận Bắc	Ninh Thuận	Sông Trâu	Biển	0,1			Thủy lợi
XII	**Sông Cái Phan Rang**										
627	Hồ chứa Sông Sắt		Phước Đại	Bác Ái	Ninh Thuận	Sông A Lé	Sông Cái Phan Rang	0,15			Thủy lợi
628	Thượng Sông Ông		Thị trấn Tân Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,56			Thủy điện
629	Sông Ông		Quảng Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,6			Thủy điện
630	Hạ Sông Pha 1		Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,51			Thủy điện
631	Hạ Sông Pha 2		Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,21			Thủy điện
632	Thượng Sông Ông 1		Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,37			Thủy điện
633	Đập dâng Tân Mỹ		Thị trấn Tân Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Cái Phan Rang	Biển	2,6			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
634	Đập dâng Lâm Cấm		Đô Vinh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Ninh Thuận	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,35			Thủy lợi
635	Hồ chứa Lanh Ra		Phước Vinh	Ninh Phước	Ninh Thuận	Sông Quao	sông Cái Phan Rang	0,01			Thủy lợi
636	Mỹ Sơn		Quảng Sơn, Mỹ Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,56			Thủy điện
XIII	**Sông Luỹ**										
637	Hồ Sông Lũy		Phan Lâm và Phan Sơn	Bắc Bình	Bình Thuận	Sông Luỹ	Biển	0,4			Thủy lợi
638	Bắc Bình		Phan Lâm Phan Sơn	Bắc Bình	Bình Thuận	Suối Matin	sông Lũy	0,6			Thủy điện
XIV	**Sông Cái Phan Thiết**										
639	Đan Sách 2		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Suối Tỵ	Sông Cái Phan Thiết	0,32			Thủy điện
640	Lòng Sông		Phong Phú	Tuy Phong	Bình Thuận	Sông Lòng Sông	Sông Cái Phan Thiết	0,03			Thủy lợi
641	Sông Quao		Hàm Trí	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông Cái Phan Thiết	Biển	0,38			Thủy lợi
XV	**Sông Ray**										
642	Sông Ray		Sơn Bình	Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sông Ray	Biển	0,14			Thủy lợi
XVI	**Sông Dinh**										
643	Sông Dinh 3		Thị trấn Tân Nghĩa	Hàm Tân	Bình Thuận	Sông Dinh	Biển	0,32			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
XVII	**Sông Cà Ty**										
644	Ka Pét	Đập chính	Mỹ Thạnh	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	Suối Bà Bích	Sông Cà Ty	0,075			Thủy lợi
		Công trình điều tiết	Mỹ Thạnh	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	Sông Cà Ty	Biển	0,028			Thủy lợi

Ghi chú:

- *Danh sách công bố được tổng hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;*
- (*): Các hồ chứa, đập dâng Quy định xả dòng chảy tối thiểu theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
- (**): Đối với công trình thủy điện Đăk Psi bậc 1, hàng ngày vận hành xả nước về hạ du đập với tổng lượng không nhỏ hơn 0,26 triệu m^3;
- (***): Đối với công trình thủy điện Sơn Tây, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên, liên tục sau đập không nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy tối thiểu xả sau đập thủy điện Đakđrinh cộng với 1,4 m^3/s;
- (****): Đối với công trình thủy điện Thượng Sơn Tây, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên, liên tục sau đập không nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy tối thiểu xả sau đập thủy điện Đakđrinh cộng với 1,1 m^3/s;
- a/b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập, sau công trình theo từng thời kỳ khác nhau trong năm;
- a-b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu từ giá trị a đến giá trị b.